

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2012/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2013**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013;

Xét Tờ trình số 3840/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 về phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 1.710.000 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa: | 875.000 triệu đồng; |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 835.000 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 4.782.681 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối: | 870.322 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương: | 1.598.430 triệu đồng; |
| - Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án: | 888.894 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện một số chính sách mới: | 265.374 triệu đồng; |

- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	167.000 triệu đồng;
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	692.661 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ kết dư:	60.000 triệu đồng;
- Thu vay để đầu tư Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn:	30.000 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	210.000 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	4.782.681 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi ngân sách tỉnh:	2.754.681 triệu đồng;
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	1.585.790 triệu đồng;
- Chi ngân sách xã:	442.210 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2013 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (kèm theo Phụ lục).

Đối với dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với HĐND tỉnh.

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2013 (nếu có), UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND tỉnh triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2013 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí dự toán năm trước (trừ các trường hợp được phép theo quy định). Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các quyết định, kiến nghị của thanh tra, kiểm toán về thu hồi ngân sách.

Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2013 theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản

tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở ngân sách tỉnh trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị để bố trí chi cải cách tiền lương và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục số I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Ước TH năm 2012	Dự toán năm 2013
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.000.000	1.468.000	1.710.000
1	Thu nội địa	885.000	875.000	875.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	580.000	593.000	835.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.836.156	5.662.597	4.782.681
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.766.156	5.635.739	4.572.681
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	875.910	870.850	870.322
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.845.246	3.683.371	3.612.359
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		397.125	
	- Bổ sung thực hiện chính sách mới	171.986	171.986	265.374
	- Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ	611.000	1.052.000	888.894
	- Thu vốn dự án nước ngoài	180.000	180.000	167.000
	- Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	283.830	283.830	692.661
3	Thu bổ sung từ kết dư	15.000	153.539	60.000
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		884.634	
5	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	30.000	40.000	30.000
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3.345	
II	THU ĐỀ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	70.000	26.858	210.000
	Trong đó: + Thu xố số kiến thiết	9.000	26.858	15.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.836.156	5.602.155	4.782.681
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.766.156	5.587.155	4.572.681
1	Chi đầu tư phát triển	483.665	702.049	505.217
2	Chi thường xuyên	2.505.663	3.194.488	3.037.728

3	Chi dự phòng	72.280	65.280	72.280
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.233		18.738
5	Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	30.000	40.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	651.315	1.584.338	907.718
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
II	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	70.000	15.000	210.000
	Trong đó: + Chi từ nguồn thu xổ số	9.000	15.000	15.000

Phụ lục số I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2012	Dự toán TW năm 2013	Dự toán ĐP năm 2013
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.259.747	5.243.359	5.622.359
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.468.000	1.631.000	1.710.000
I. THU NỘI ĐỊA	875.000	796.000	875.000
1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương	110.000	130.000	130.000
2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương	65.000	70.000	77.000
3. Thu ngoài quốc doanh	276.000	290.000	339.610
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	6.500	7.650
5. Lệ phí trước bạ	57.330	65.000	62.040
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.780	3.500	2.610
7. Thuế thu nhập cá nhân	29.470	27.000	29.040
8. Thuế bảo vệ môi trường	56.100	60.000	61.300
9. Thu phí và lệ phí	16.000	18.000	18.000
Trong đó: - Phí Trung ương	4.000	600	4.568
- Phí tỉnh	7.500	17.400	8.690
- Phí huyện, xã	4.500		4.742
10. Thu tiền sử dụng đất	150.000	100.000	120.000
11. Thu tiền thuê đất	8.320	6.000	6.750
12. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0
13. Thu khác	16.000	16.000	17.000
14. Các khoản thu tại xã	6.000	4.000	4.000
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	75.000	0	0
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	593.000	835.000	835.000
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000	41.000	41.000
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	586.000	794.000	794.000
B. THU VAY CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ GIAO	40.000		30.000

THÔNG NÔNG THÔN			
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.858		210.000
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	26.858		15.000
D. THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.683.371	3.612.359	3.612.359
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	397.125		
- Bổ sung thực hiện chính sách mới	171.986	265.374	265.374
- Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ	1.052.000	888.894	888.894
- Thu vốn dự án nước ngoài	180.000	167.000	167.000
- Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	283.830	692.661	692.661
E. THU BỔ SUNG TỪ KẾT DƯ	153.539		60.000
F. THU CHUYÊN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	884.634		
G. THU BỔ SUNG CẤP DƯỚI NỘP LÊN	3.345		

Phụ lục số I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2012	Dự toán TW năm 2013	Dự toán địa phương năm 2013		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.259.747	5.243.359	5.622.359	5.296.159	326.200
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.468.000	1.631.000	1.710.000	1.383.800	326.200
I. THU NỘI ĐỊA	875.000	796.000	875.000	548.800	326.200
1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương	110.000	130.000	130.000	130.000	
2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương	65.000	70.000	77.000	77.000	
3. Thu ngoài quốc doanh	276.000	290.000	339.610	160.900	178.710
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	6.500	7.650	7.650	
5. Lệ phí trước bạ	57.330	65.000	62.040		62.040
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.780	3.500	2.610		2.610
7. Thuế thu nhập cá nhân	29.470	27.000	29.040	18.250	10.790
8. Thuế bảo vệ môi trường	56.100	60.000	61.300	60.000	1.300
9. Thu phí và lệ phí	16.000	18.000	18.000	9.700	8.300
Trong đó: - Phí Trung ương	4.000	600	4.568	1.566	3.002
- Phí tỉnh	7.500	17.400	8.690	8.134	556
- Phí huyện, xã	4.500		4.742		4.742
10. Thu tiền sử dụng đất	150.000	100.000	120.000	69.700	50.300
11. Thu tiền thuê đất	8.320	6.000	6.750	0	6.750
12. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0		
13. Thu khác	16.000	16.000	17.000	15.600	1.400
14. Các khoản thu tại xã	6.000	4.000	4.000		4.000
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	75.000	0	0	0	
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	593.000	835.000	835.000	835.000	
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu	7.000	41.000	41.000	41.000	

thu đặc biệt hàng nhập khẩu					
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	586.000	794.000	794.000	794.000	
B. THU VAY CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN	40.000		30.000	30.000	
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.858		210.000	210.000	
Trong đó: Thu xô số kiến thiết	26.858		15.000	15.000	
D. THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.683.371	3.612.359	3.612.359	3.612.359	
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	397.125				
- Bổ sung thực hiện chính sách mới	171.986	265.374	265.374	265.374	
- Thu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án, nhiệm vụ	1.052.000	888.894	888.894	888.894	
- Thu vốn dự án nước ngoài	180.000	167.000	167.000	167.000	
- Bổ sung Trung ương thực hiện cải cách tiền lương	283.830	692.661	692.661	692.661	
E. THU BỔ SUNG TỪ KẾT DƯ	153.539		60.000	60.000	
F. THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	884.634				
G. THU BỔ SUNG CẤP DƯỚI NỘP LÊN	3.345				

Phụ lục số I**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2013	Dự toán chi địa phương năm 2013			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	4.407.649	4.782.681	2.754.681	1.585.790	442.210
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.086.381	3.634.963	1.606.963	1.585.790	442.210
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	283.900	505.217	370.021	135.196	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	282.900	336.700	201.504	135.196	
Trong đó:					
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	182.900	182.900	122.604	60.296	
Trong đó:					
+ Vốn xây dựng cơ bản tập trung phân bổ		147.740	93.444	54.296	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển		35.160	29.160	6.000	
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		39.800	15.200	24.600	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	100.000	114.000	63.700	50.300	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		167.000	167.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.517	1.517		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.000				
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	2.729.201	3.037.728	1.183.627	1.420.680	433.421
1. Chi trợ giá, trợ cước		6.030	6.030		
2. Chi sự nghiệp kinh tế		228.213	151.169	59.396	17.648
3. Chi sự nghiệp môi trường		39.771	5.311	34.460	0
4. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.283.350	1.328.639	284.166	1.037.958	6.515
- Chi sự nghiệp giáo dục		1.266.336	232.207	1.027.614	6.515
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		62.303	51.959	10.344	
5. Chi sự nghiệp y tế và dân số		393.634	389.491	4.143	
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12.269	14.860	14.860		
7. Chi sự nghiệp công nghệ thông tin và		2.965	2.965		

bưu chính viễn thông					
8. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		31.120	19.291	6.699	5.130
9. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		17.063	10.256	6.807	
10. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		7.069	1.232	4.683	1.154
11. Chi bảo đảm xã hội		103.429	16.959	69.516	16.954
12. Chi quản lý hành chính		758.717	232.685	180.998	345.034
13. Chi quốc phòng		67.385	25.062	8.564	33.759
14. Chi an ninh		18.416	8.560	3.777	6.079
15. Chi khác ngân sách		20.417	15.590	3.679	1.148
III. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (**)		18.738	18.738		
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	72.280	72.280	33.577	29.914	8.789
B. CHI CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ BÊ TÔNG HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỪ NGUỒN VỐN VAY		30.000	30.000		
C. CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	1.321.268	907.718	907.718		
D. CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		210.000	210.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (***)		15.000	15.000		

Ghi chú:

- (*): Không bao gồm 06 tỷ đồng kinh phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế;

- (**): Đã thực hiện tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính;

- (***) Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết của Quốc hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2012 của HĐND tỉnh và Chương trình nông thôn mới.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
	Tổng số	1.690	232.685	132.404	100.281
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	4.422	3.435	987
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	3.957	3.504	453
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	5.116	3.596	1.520
4	Sở Giao thông vận tải	26	2.532	2.033	499
5	Sở Tài chính	51	4.926	3.733	1.193
6	Sở Xây dựng	33	3.275	2.525	750
7	Sở Tư pháp	22	2.510	1.483	1.027
8	Sở Công Thương	37	4.073	2.752	1.321
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	32	2.792	2.314	478
10	Sở Y tế	34	3.545	2.863	682
11	Sở Khoa học và Công nghệ	33	3.261	2.653	608
	Trong đó: Chi cục Đo lường chất lượng	11	985	860	125
12	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	45	5.046	3.901	1.145
13	Sở Thông tin và Truyền thông	27	2.738	1.906	832
14	Sở Nội vụ	35	3.940	2.597	1.343
15	Sở Ngoại vụ (có kinh phí biên giới)	22	3.058	1.551	1.507
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	569	187	382
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	56	6.455	5.558	897
18	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn đại biểu Quốc hội 100 triệu)	32	8.327	2.569	5.758
19	Văn phòng UBND tỉnh	53	10.004	4.712	5.292
20	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11	9.429	833	8.596
21	Ban Dân tộc tỉnh	32	3.843	2.402	1.441

22	Chi cục Quản lý thị trường	64	6.531	5.643	888
23	Thanh tra tỉnh	34	4.190	3.306	884
24	Phòng Công chứng	6	422	366	56
25	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	13	1.331	680	651
26	Chi cục Phát triển nông thôn	18	1.577	1.222	355
27	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	17	1.360	1.097	263
28	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	40	4.255	2.880	1.375
29	Ban Thanh tra giao thông	15	1.307	1.106	201
30	Ban Tôn giáo tỉnh	10	1.036	703	333
31	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5	413	354	59
32	Tỉnh ủy	210	56.889	14.498	42.391
33	Báo Quảng Trị	45	3.094	2.427	667
34	Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng tỉnh	7	1.430	812	618
35	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	4.087	2.447	1.640
36	Tỉnh Đoàn	29	3.138	1.864	1.274
37	Hội Nông dân tỉnh	27	2.934	2.414	520
38	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24	3.653	1.930	1.723
39	Hội Cựu chiến binh tỉnh	14	1.644	1.185	459
40	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh	4	487	250	237
41	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	413	308	105
42	Hội Nhà báo	4	609	245	364
43	Liên minh HTX và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh	18	1.508	1.047	461
44	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	363	246	117
45	Hội Chữ thập đỏ	10	801	599	202
46	Hội Người mù	7	504	350	154
47	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	4	1.383	273	1.110
48	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	597	456	141
49	Chi cục Kiểm lâm	208	23.155	20.640	2.515
50	Trung tâm Tin học tỉnh	17	1.480	735	745
51	Chi cục Văn thư Lưu trữ	17	1.158	883	275
52	Chi cục Lâm nghiệp	12	1.169	963	206
53	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.203	861	342

54	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	849	663	186
55	Ban Quản lý Dự án Thủy lợi - Thủy điện	3	201	173	28
56	Trạm Kiểm soát Liên Hợp Tân Hợp		470		470
57	Hỗ trợ hoạt động các Hội	6	3.226	1.671	1.555
-	Hội Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ mồ côi tỉnh	1	330	197	133
-	Hội Người cao tuổi tỉnh		304	108	196
-	Hội Khuyến học tỉnh	1	282	158	124
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	256	173	83
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	330	187	143
-	Hội Từ thiện		218	108	110
-	Hội Làm vườn	2	296	200	96
-	Câu lạc bộ Đường 9		178	108	70
-	Ban Liên lạc tù chính trị		178	108	70
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong		188	108	80
-	Hội Y học		168	108	60
-	Hội Luật gia		168	108	60
-	Hội Di sản văn hóa		60		60
-	Hội Châm cứu		30		30
-	Hội Cựu giáo chức		60		60
-	Đoàn luật sư		60		60
-	Hội Chiến sỹ Thành Cổ		60		60
-	Hội Khoa học kinh tế		60		60

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí kinh phí chi trả phụ cấp Cấp ủy viên theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 cho các cơ quan;

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2013	Ghi chú
TỔNG SỐ	745.250	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	6.030	
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN	16.801	
1. Hội Văn học Nghệ thuật	1.301	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.502	
3. Sự nghiệp văn hóa	13.418	
4. Kinh phí sáng tạo báo chí	580	Trung ương hỗ trợ
- Hội Văn học nghệ thuật	480	
- Hội Nhà báo	100	
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	232.207	
- Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	225.222	Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương tăng thêm: 2.482 triệu; chưa bao gồm số cấp bù học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; chưa tính 69 biên chế chưa tuyển
- Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú	6.985	Phân bổ cụ thể cho các huyện khi có số liệu báo cáo chính thức
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	51.959	
1. Trường Cao đẳng Sư phạm	14.765	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.102	
3. Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.549	
4. Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên	853	
5. Trường Trung học Y tế	3.148	
6. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	3.512	
7. Nhà Thiếu nhi	1.158	
8. Trường Trung cấp nghề	3.613	
9. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	100	
10. Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1.081	
11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo Lào	4.998	Đã bao gồm đào tạo học sinh Lào

		tại Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh; đào tạo cán bộ Lào tại Trường Chính trị Lê Duẩn
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	3.400	
14. Đào tạo khác	3.000	Đào tạo nghề, cán bộ người dân tộc theo Nghị quyết 06, 07; đào tạo trung cấp nghiệp vụ Trường công an xã
15. Đào tạo theo Đề án 236 (sửa đổi)	2.500	
16. Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm	280	Trung ương hỗ trợ
17. Đào tạo cán bộ hợp tác xã	700	Trung ương hỗ trợ
V. SỰ NGHIỆP Y TẾ	389.491	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành y tế	272.108	Đã trừ 10% tiết kiệm: 1.985 triệu đồng; 35% thu viện phí: 10.034 triệu đồng thực hiện tiền lương tăng thêm; chưa tính 85 biên chế chưa tuyển
2. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình	8.843	Thực hiện Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2010 về chính sách dân số
3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	67.590	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	35.045	
5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	5.905	
VI. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	14.860	Bao gồm nghiên cứu khoa học, quỹ phát triển sự nghiệp khoa học và 3.050 triệu Trung ương bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học
Trong đó:		
- Kinh phí nghiên cứu khoa học	3.050	Trung ương bổ sung
VII. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	2.965	
1. Văn phòng UBND tỉnh	700	
2. Sở Thông tin và Truyền thông	1.895	
4. Kinh phí Đề án 06	370	
VIII. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	10.256	
IX. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	1.232	
1. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	451	
2. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	781	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	16.959	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	7.587	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai	1.732	

táng phí cho đối tượng theo Quyết định 290 và Nghị định 150		
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120
4. Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	1.450	
5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.700	
Trong đó: Đối ứng chương trình bảo vệ trẻ em	500	Vốn ngân sách địa phương
+ Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	900	Trung ương hỗ trợ
6. Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	200	
7. Chương trình bình đẳng giới	550	
- Kinh phí hoạt động	130	Vốn ngân sách địa phương
- Chương trình quốc gia bình đẳng giới	420	Trung ương hỗ trợ
8. Kinh phí Ban Chỉ đạo Đề án đào tạo nghề 1956	97	
9. Kinh phí Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
10. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	447	Các cụ 90, 100 tuổi
11. Đề án phát triển công tác xã hội	166	Trung ương hỗ trợ
12. Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần	180	Trung ương hỗ trợ
XI. SỰ NGHIỆP CHIẾU BÓNG	2.490	
1. Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	2.490	
Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước	765	

Ghi chú:

- Đề nghị các đơn vị chủ động sử dụng 35% - 40% số thu để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (riêng ngành giáo dục và y tế đã tạm tính trừ số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000 đồng/tháng - 1.050.000 đồng/tháng). Số chính thức sẽ được xác định trong kỳ báo cáo tiền lương 2013;

- Đã bố trí kinh phí chi trả phụ cấp Cấp ủy viên theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 cho các cơ quan;

- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi sự nghiệp
Tổng số	156.480	22.719	133.761
A. SỰ NGHIỆP KINH TẾ	151.169	22.719	128.450
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	53.738	21.052	32.686
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	800		800
2. Chi cục Kiểm lâm	5.612		5.612
3. Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	7.550	3.927	3.623
4. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường	1.458	555	903
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	4.184	2.755	1.429
6. Chi cục Thú y	6.649	3.399	3.250
7. Trung tâm Điều tra, Quy hoạch thiết kế nông lâm	1.209	1.209	
8. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão lụt	3.889	890	2.999
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	5.436		5.436
10. Ban Quản lý rừng phòng hộ Hường Hóa - Đakrông	3.408	1.761	1.647
11. Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	3.524	1.773	1.751
12. Ban Quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	1.747	667	1.080
13. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.531	1.574	957
14. Ban Quản lý bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	671	334	337
15. Trung tâm Giống thủy sản	1.627	592	1.035
16. Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị	2.083	760	1.323
17. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.360	856	504
II. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	2.457	699	1.758
1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.457	699	1.758
III. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	15.390		15.390

1. Sửa chữa thường xuyên	6.480		6.480
2. Sửa chữa lớn	8.910		8.910
IV. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN	9.658	968	8.690
1. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	2.395	505	1.890
2. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	2.263	463	1.800
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000		5.000
V. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THẨM ĐỊNH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	126		126
1. Sở Tài chính	126		126
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	81		81
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	45		45
VI. KINH PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, KHU DU LỊCH	3.420		3.420
1. Ban Quản lý Khu Kinh tế	3.150		3.150
Trong đó: + Kinh phí duy tu sửa chữa hạ tầng	2.982		2.982
+ Kinh phí giám sát chất lượng môi trường khu công nghiệp	168		168
2. Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	270		270
VII. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH	534		534
1. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	194		194
2. Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	340		340
VIII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	275		275
1. Sở Công Thương	275		275
Trong đó: Thương mại điện tử và hội nhập kinh tế quốc tế	275		275
IX. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	1.500		1.500
X. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ, ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	5.000		5.000
XI. KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	45.438		45.438
XII. KINH PHÍ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	373		373
XIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ	1.000		1.000

18/2009/NQ-HĐND TỈNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2009 - 2015			
XIV. KHOẢN KHOANH NUÔI BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN (*)	12.260		12.260
B. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	5.311		5.311
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.917		1.917
2. Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường	2.989		2.989
3. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	405		405

Ghi chú:

- Đã bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020;

- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính;

- Các đơn vị chủ động sử dụng 40% số thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Số liệu chính thức được thông báo và xác định trong báo cáo tiền lương 2013;

- (*) Cơ chế quản lý, cấp phát điều chỉnh theo dự toán Trung ương giao.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2013
Tổng số	15.590
Trong đó:	
- Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	200
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động	390
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	8.000
- Chi khác	7.000
Trong đó: Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	120

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2013**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2013
Tổng số	33.622
1. Chi quốc phòng	25.062
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	18.958
Trong đó: + Trang phục dân quân tự vệ	7.500
+ Kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010)	1.500
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.050
- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	4.054
2. Chi an ninh	5.560
- Công an tỉnh	3.260
Trong đó: có kinh phí trang cấp bảo vệ dân phố toàn tỉnh	300
- Kinh phí thực hiện pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	3.000

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính phủ; chi đào tạo Xã Đội trưởng;

Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; kinh phí mua báo Quân đội nhân dân theo Thông tư số 77/2011/TT-BQP ngày 23 tháng 5 năm 2011; kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định số 38/NĐ-CP; kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 80 triệu;

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu. Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo về nhân quyền: 90 triệu.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2013**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2013
	Tổng số	1.517
1	Dự án vốn JICA	180
2	Dự án lâm nghiệp cộng đồng	230
3	Dự án Agricord, Dự án Agriterria (Liên minh HTX)	450
4	Dự án JICA2 tỉnh Quảng Trị	300
5	Dự án chương trình sinh kế thủy sản khu vực cho các nước Nam Á và Đông Á tỉnh Quảng Trị	200
6	Dự án “Hỗ trợ học sinh nghèo học hết bậc Trung học cơ sở lên học bậc Trung học phổ thông dựa vào kết quả đầu ra”	157

Phụ lục số III
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2013
(Bao gồm cả ngân sách cấp xã)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2013	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2013 (*)	Dự toán chi ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2013	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện năm 2013
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	139.485		220.114	80.629
2	Thị xã Quảng Trị	19.250		119.298	100.048
3	Huyện Hải Lăng	19.980		240.508	220.528
4	Huyện Triệu Phong	30.620		275.228	244.608
5	Huyện Gio Linh	28.790		226.380	197.590
6	Huyện Vĩnh Linh	35.035		271.499	236.464
7	Huyện Cam Lộ	14.200		149.451	135.251
8	Huyện Đakrông	6.050		208.424	202.374
9	Huyện Hướng Hóa	26.932		302.121	275.189
10	Huyện đảo Cồn Cỏ			14.977	14.977
	Tổng cộng	320.342		2.028.000	1.707.658

Ghi chú:

- (*) Tạm tính, sẽ xác định chính thức trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2013.

Phụ lục số III
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2013 CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông	Huyện đảo Cồn Cỏ
	Tổng cộng	2.033.858	221.629	119.398	271.764	226.890	149.651	241.978	275.308	302.839	209.424	14.977
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	326.200	141.000	19.350	35.300	29.300	14.400	21.450	30.700	27.650	7.050	0
	Trong đó: Địa phương hưởng	320.342	139.485	19.250	35.035	28.790	14.200	19.980	30.620	26.932	6.050	
1	Thu ngoài quốc doanh	178.710	70.200	13.060	19.750	20.830	8.020	9.910	14.060	18.410	4.470	
2	Lệ phí trước bạ	62.040	35.000	2.700	6.900	3.080	2.660	2.850	3.250	4.500	1.100	
3	Phí bảo vệ môi trường	1.300						1.300				
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.610	2.000	160	250	40	40	50	70			
5	Thu phí và lệ phí	8.300	2.800	180	820	1.000	600	650	550	950	750	
	Trong đó:											
	- Phí Trung ương	3.002	1.515	60	265	60	169	135	80	718		
	- Phí tỉnh	556		40	450	450	31	35				
	- Phí huyện, xã	4.742	1.285	80	555	490	400	480	470	232	750	
6	Thu cấp quyền sử dụng đất	50.300	20.000	2.000	5.000	2.000	2.000	5.000	11.000	2.800	500	
7	Thu tiền thuê đất	6.750	3.500	400	980	1.340	160	90	170	100	10	
8	Thuế thu nhập cá nhân	10.790	6.500	500	1.000	310	520	650	400	740	170	
9	Thu khác	1.400	600	100	150	100	50	100	100	150	50	
10	Thu tại xã	4.000	400	250	450	600	350	850	1.100			
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.707.658	80.629	100.048	236.464	197.590	135.251	220.528	244.608	275.189	202.374	14.977

Phụ lục số III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện đảo Cồn Cỏ
	Tổng số	1.585.790	194.255	106.573	186.288	217.959	169.125	200.444	120.663	150.262	225.244	14.977
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	135.196	31.006	22.212	11.357	18.442	10.887	14.323	6.803	7.391	12.775	
	Trong đó:											
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	60.296	10.006	4.212	6.357	6.442	6.587	7.323	3.803	6.591	8.975	
	+ Chi XD/CB tập trung phân bổ	54.296	10.006	3.612	4.857	5.242	5.987	5.823	3.803	6.591	8.375	
	+ Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	6.000		600	1.500	1.200	600	1.500			600	
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	24.600	1.000	16.000	5.000	1.000	2.300	2.000	1.000	300	1.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	50.300	20.000	2.000	5.000	11.000	2.000	5.000	2.000	500	2.800	
II	CHI THUỶNG XUYẾN	1.420.680	158.820	82.643	171.313	195.840	155.041	182.586	111.668	139.745	208.414	14.610
1	Chi sự nghiệp kinh tế	59.396	13.562	7.977	4.477	3.703	4.012	5.364	4.580	4.134	7.720	3.867
2	Sự nghiệp môi trường	34.460	15.498	6.790	2.495	975	830	3.141	1.991	507	2.133	100
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	6.699	721	949	529	1.018	584	452	922	617	682	225
4	Chi sự nghiệp truyền thanh	6.807	723	457	618	458	539	805	345	1.331	1.336	195
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	4.683	592	300	464	597	505	511	365	559	640	150
6	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.037.958	100.009	45.993	127.176	152.013	116.050	140.512	78.438	109.877	167.104	786
	Trong đó: - Giáo dục	1.027.614	99.169	44.777	126.365	150.952	114.833	139.292	77.059	108.776	166.005	386
	- Đào tạo và Dạy nghề	10.344	840	1.216	811	1.061	1.217	1.220	1.379	1.101	1.099	400
7	Chi dân số	4.143	421	433	443	528	426	524	526	367	435	40
8	Chi đảm bảo xã hội	69.516	5.063	1.958	13.284	13.980	11.259	9.615	6.887	1.898	5.272	300
9	Chi quản lý hành chính	180.998	20.404	16.470	20.429	21.160	19.103	19.857	16.461	18.718	21.094	7.302
	Trong đó: Bổ sung trang thiết bị cho Phòng Tài chính	600	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
10	Chi quốc phòng - an ninh	12.341	1.224	1.072	978	978	1.352	1.389	858	1.363	1.527	1.600
	- Chi quốc phòng	8.564	654	772	650	650	1.000	975	495	1.070	1.098	1.200
	- Chi an ninh	3.777	570	300	328	328	352	414	363	293	429	400
11	Chi khác	3.679	603	244	420	430	381	416	295	374	471	45
III	DỰ PHÒNG	29.914	4.429	1.718	3.618	3.677	3.197	3.535	2.192	3.126	4.055	367

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.050.000 đồng (chưa trừ tiết kiệm chi thường xuyên, học phí, tăng thu);
- Các lĩnh vực chi: giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chi tiêu dự toán mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;
- Chi sự nghiệp môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung...;
- Sự nghiệp giáo dục đã bố trí kinh phí thực hiện chuyển đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, hỗ trợ miễn, giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; hỗ trợ tiền ăn trưa cho mẫu giáo 03 - 05 tuổi; giáo viên mầm non theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg;
- Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách Trung ương và địa phương:
 - + Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
 - + Chế độ phụ cấp mới: thâm niên giáo dục; phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn 05; phụ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; phụ cấp ưu đãi nghề y tế theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP; phụ cấp Báo cáo viên các cấp theo Hướng dẫn liên ban số 06-HĐ/BTCTW-BTGTW;
- Chi dân số; cán bộ khuyến công; phụ cấp Cấp ủy theo Quyết định số 169-QĐ/TW; phụ cấp nghề kiểm tra; phụ cấp cựu chiến binh cơ quan; kinh phí thực hiện một số chế độ theo Quy định số 13-QĐ/TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng (05 triệu/huyện);
- + Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến 2020;
- Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP;
 - + Tăng thêm thực hiện mức đóng BHYT, BHXH, BHTN theo quy định, trong đó đã tăng 01% BHXH theo lộ trình;
 - + Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành hệ thống Tabmis và phần mềm tin học phục vụ cho công tác quản lý tài chính;
 - + Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương;
 - + Hỗ trợ hàng tháng cho cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1022/QĐ-UBND; bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND;
 - + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2012;
 - + Thù lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2012;
 - + Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg;
 - + Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biên động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/TC-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh;
- Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ), ngoài phần 10% tiết kiệm làm lương theo quy định ngay từ khâu dự toán, giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự toán để bố trí chi cải cách tiền lương, thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục số III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa
	Tổng số	442.210	25.859	12.725	54.220	57.269	57.255	71.055	28.788	58.162	76.877
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	433.421	25.103	12.417	53.132	56.164	56.089	69.669	28.097	57.239	75.511
1	Chi bảo đảm xã hội	16.954	927	197	1.223	1.932	2.146	5.692	857	1.512	2.468
	- Trợ cấp hưu xã	10.941	560	60	354	544	1.297	4.691	309	1.121	2.005
	- Sự nghiệp xã hội khác	6.013	367	137	869	1.388	849	1.001	548	391	463
2	Sự nghiệp giáo dục	6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	5.130	357	142	549	657	632	851	540	511	891
	Trong đó: Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	3.594	249	84	349	467	422	631	350	371	671
5	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1.154	90	48	160	152	168	176	72	112	176
6	Sự nghiệp quốc phòng - an ninh	39.838	3.781	1.441	4.464	4.244	5.152	6.147	2.816	4.275	7.518
	- Quốc phòng	33.759	2.077	984	4.105	3.921	4.544	5.243	2.438	3.902	6.545
	- An ninh	6.079	1.704	457	359	323	608	904	378	373	973
7	Sự nghiệp kinh tế	17.648	1.250	535	1.942	2.184	2.742	2.814	1.430	1.750	3.001
8	Chi quản lý hành chính	345.034	17.978	9.809	43.763	46.037	44.164	52.728	21.894	48.352	60.309
9	Chi khác	1.148	225	20	131	133	140	161	83	97	158
II	CHI DỰ PHÒNG	8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;
- Chi sự nghiệp giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của Trung ương và tỉnh:
 - + Phụ cấp Cấp ủy viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW; chế độ phụ cấp cán bộ thú y xã và thú y thôn bản;
 - + Kinh phí thanh tra nhân dân 04 triệu đồng/xã, phường, thị trấn;
 - + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư;
 - + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KHĐT-UBTUMTTQVN-TC ngày 04 tháng 12 năm 2006 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và Bộ Tài chính: 04 triệu đồng/xã;
 - + Chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh; riêng hoạt động HĐND xã, thị trấn cân đối 103 triệu đồng/xã, thị trấn/năm;
 - + Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa khu dân cư" theo Thông tư số 160/2010/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2010: 03 triệu đồng/khu dân cư; 05 triệu đồng/xã vùng khó; kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng;
 - + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn;
 - + Bảo hiểm xã hội tăng thêm 01%;
 - + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định số 58/2010/NĐ-CP, Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND;
 - + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP;
 - + Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương;
 - + Chi khác của Mặt trận, đoàn thể: 07 triệu/xã, phường, thị trấn;
 - + Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc tổ chức chính trị, xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính: 02 triệu đồng/chi hội;
 - + Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh;
 - + Hỗ trợ hàng tháng cho cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo Quyết định số 1022/QĐ-UBND; bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã.